

Số: 13/2024/QĐST- **H1**, ngày 17 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 09/10/2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 55/2024/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024.

**XÉT THẤY:**

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là hoàn toàn tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

*Nguyên đơn:* chị **Đinh Thị G**; sinh năm 1980; địa chỉ: **thôn L, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình**.

*Bị đơn:* anh **Đinh Thanh V**; sinh năm 1979; địa chỉ: **thôn L, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình**.

*Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- **Ngân hàng N chi nhánh huyện M -B**; địa chỉ: **tổ dân phố D, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình**; người được uỷ quyền: ông **Trần Xuân H** – Phó Giám đốc.

- Phòng giao dịch **ngân hàng chính sách xã hội huyện M**, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: **tổ dân phố A, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình**; người được uỷ quyền: Ông **Nguyễn Tất T** – phó giám đốc.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau: chị **G** và anh **V** tự thỏa thuận phân chia tài sản và khoản vay nợ chung và yêu cầu Tòa án ghi nhận như sau:

**2.1.** Về quan hệ tài sản chung: chị **Đinh Thị G** được sở hữu ngôi nhà và mái che xây đồ mái bằng xây dựng năm 2020 tổng diện tích 300,3 m<sup>2</sup> được xây trên thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11 tại **thôn L, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình** có diện tích 313,3 m<sup>2</sup> từ điểm 3,4,8,9 có tứ cận phía Bắc giáp thửa đất số 125 của hộ bà **Cao Thị Đ**, phía Nam giáp đường liên thôn, phía Đông và phía Tây giáp thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11 (có sơ đồ kèm theo), chị **G** được quyền sử dụng thửa đất này. Tổng giá trị tài sản của ngôi nhà và thửa đất là: 883.348.000 đ (tám trăm tám mươi ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Anh **Đinh Thanh V** được quyền sử dụng 02 lô đất tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11 tại **thôn L, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình**, cụ thể: lô thứ 1 có diện tích 288,1 m<sup>2</sup> từ điểm 1,2,3,9 có tứ cận phía Bắc giáp thửa đất số 125 của hộ bà **Cao Thị Đ**, phía Nam giáp đường liên thôn, phía Đông giáp thửa đất số 126 của hộ ông **Cao Thanh X**, phía Tây giáp thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11; lô thứ 2 có diện tích 263,2 m<sup>2</sup> từ điểm 4,5,6,7,8 có tứ cận phía Bắc giáp thửa đất số 125 của hộ bà **Cao Thị Đ**, phía Nam giáp đường liên thôn, phía Đông giáp thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11 (có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị hai thửa đất là: 294.440.000 đ (hai trăm chín mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

**2.2.** Về quan hệ vay nợ chung:

**2.2.1.** Đối với các khoản vay chung của tổ chức: các khoản vay này chị **G** sẽ trả toàn bộ, cụ thể: trả số nợ và lãi phát sinh số tiền 200.000.000 đ vay tại **A chi nhánh huyện M - B** theo hợp đồng tín dụng số 3806-LAV-202001813 ngày 05/11/2020; trả số nợ và lãi phát sinh số tiền 7.500.000 đ vay tại **A chi nhánh huyện M - B** theo hợp đồng tín dụng số 3806-LAV-202000460 ngày 19/3/2020; trả số nợ và lãi phát sinh số tiền 70.000.000 đ vay tại **ngân hàng chính sách xã hội huyện M** theo hợp đồng số 6600000719575647 ngày 29/01/2021.

**2.2.2.** Đối với các khoản vay chung của cá nhân: chị **G** sẽ trả toàn bộ.

**3.** Chị **G** và anh **V** thỏa thuận chị **G** đưa lại cho anh **V** số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

**4.** Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: chị **G** và anh **V** thống nhất mỗi người chịu một nửa số tiền 5.000.000 đồng. Anh **V** trả lại cho chị **G** số tiền 2.500.000 đồng.

**5.** Về án phí:

**5.1.** Án phí chia tài sản chung và nợ chung: chị **G** và anh **V** không phải chịu án phí đối với việc phân chia tài sản chung, nợ chung do đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong quyết định trước

khi Tòa án tiến hành hòa giải theo quy định tại điểm d, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**5.2.** Án phí dân sự: chị **G** và anh **V** mỗi người chịu 75.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chị **G** và anh **V** thỏa thuận chị **G** chịu 150.000 đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại **chi cục thi hành án dân sự huyện Minh Hóa** số tiền 300.000 đồng theo biên lai số: 0000589 ngày 19/7/2024. Chị **G** được trả lại 150.000 đồng.

**6.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**7.** Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**8.** Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong án, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh QB;
- VKSND huyện MH;
- THADS huyện MH;
- các đương sự;
- Lưu HS.

**THẨM PHÁN**

(đã ký)

**Đinh Đức Cảnh**